



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 11

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 11**

<http://hoctiengtrungquoc.online>
<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>

1	Cô ta mất hai tiếng mới làm xong bài tập.	她用两个小时才做完作业。	Tā yòng liǎng ge xiǎoshí cái zuò wán zuòyè.
2	Một tiếng sau máy bay mới tới.	飞机一个小时后才到。	Fēijī yí ge xiǎoshí hòu cái dào.
3	Ngày mai tan học xong tôi sẽ đến văn phòng tìm cô ta.	明天下了课我就去办公室找她。	Míngtiān xià le kè wǒ jiù qù bàngōng shì zhǎo tā.
4	Ăn sáng xong là tôi đi xem phòng ốc.	我吃了早饭就去看房子了。	Wǒ chī le zǎofàn jiù qù kàn fángzi le.
5	Ăn sáng xong là tôi đến bệnh viện khám bệnh.	我吃了早饭就去医院看病了。	Wǒ chī le zǎofàn jiù qù yīyuàn kàn-bìng le.
6	Khi nào các bạn xuất phát?	你们什么时候出发?	Nǐmen shénme shíhou chūfā?
7	Ăn sáng xong sẽ xuất phát.	吃了早饭就出发。	Chī le zǎofàn jiù chūfā.
8	Mua đồ xong tôi sẽ trở về.	我买了东西就回来。	Wǒ mǎi le dōngxi jiù huílai.
9	Ăn trưa xong tôi sẽ đến thư viện.	我吃了午饭就去图书馆。	Wǒ chī le wǔfàn jiù qù túshū guǎn.
10	Xem xong tivi tôi sẽ học bài.	我看了电视就学习汉语。	Wǒ kàn le diànshì jiù xuéxí hànyǔ.

11	Tan học xong tôi sẽ đi nhảy.	我下了课就去跳舞。	Wǒ xià le kè jiù qù tiàowǔ.
12	Hôm nay bạn về sớm không?	今天你回来得早吗?	Jīntiān nǐ huílai de zǎo ma?
13	Không sớm, tối nay 8:00 tối mới về.	不早, 今天晚上八点我才回来。	Bù zǎo, jīntiān wǎnshang bā diǎn wǒ cái huílai.
14	Căn phòng này sao lại đắt thế?	这个房子怎么这么贵?	Zhè ge fángzi zěnmé zhè me guì?
15	Tuy hơi đắt một chút, nhưng phòng rất tốt.	虽然贵了点儿, 但是房子很好。	Suīrán guì le diǎnr, dànshì fángzi hěn hǎo.
16	Nếu bạn cũng hài lòng thì chúng ta sẽ thuê.	要是你也满意, 我们就租了。	Yàoshi nǐ yě mǎnyì, wǒmen jiù zū le.
17	Nếu rẻ một chút thì tôi sẽ mua.	要是便宜一点儿, 我就买了。	Yàoshi piányi yì diǎnr, wǒ jiù mǎi le.
18	Nếu không xa lắm thì tôi sẽ đi.	要是不太远, 我就去。	Yàoshi bú tài yuǎn, wǒ jiù qù.
19	Nếu cô ta thích thì tôi sẽ tặng cô ta.	要是她喜欢, 我就送给她。	Yàoshi tā xǐhuān, wǒ jiù sòng gěi tā.
20	Nếu bạn không thích thì tôi sẽ không mua nữa.	要是你不喜欢, 我就不买了。	Yàoshi nǐ bù xǐhuān, wǒ jiù bù mǎi le.

21	Tối qua 9:00 cô ta mới về nhà.	她昨天晚上九点才回家。	Tā zuótiān wǎnshang jiù diǎn cái huí jiā.
22	Căn phòng này của bạn không tệ.	你的这套房子真不错。	Nǐ de zhè tào fángzi zhēn bú cuò.
23	Tôi cảm thấy thi lần này thi được bình thường.	我觉得这次考得还可以。	Wǒ juéde zhè cì kǎo de hái kěyǐ.
24	Nếu như có chuyện gì thì nói với tôi, đừng khách sáo.	要是有什么事，就对我说，不要客气。	Yàoshi yǒu shénme shì, jiù duì wǒ shuō, bú yào kèqì.
25			
26	Tuy chỉ học hơn một tháng, nhưng mà cô ta đã nói được rất nhiều rồi.	虽然只学了一个多月，但是她会说很多话了。	Suīrán zhǐ xué le yí ge duō yuè, dànshì tā yǐjīng huì shuō hěn duō huà le.
27	Sau khi tốt nghiệp đại học tôi sẽ đi Mỹ du học.	我大学毕业以后去美国留学。	Wǒ dàxué bìyè yǐhòu qù měiguó liúxué.
28	Môi trường xung quanh đây rất tốt.	这儿周围的环境很好。	Zhèr zhōuwéi de huánjìng hěn hǎo.
29	Nơi chúng tôi sống có trạm tàu điện ngầm, giao thông rất thuận tiện.	我们住的地方有地铁站，交通很方便。	Wǒmen zhù de dì-fang yǒu dìtiě zhàn, jiāotōng hěn fāng-biàn.
30	Trạm xe buýt ở ngay phía trước trường học chúng tôi.	公共汽车站就在我们学校前边。	Gōnggòng qìchē zhàn jiù zài wǒmen xuéxiào qiánbiān.
	Con sông này nước rất sạch.	这条河的水很干净。	Zhè tiáo hé de shuǐ hěn gānjìng.

31	Hàng ngày 6:30 cô ta thức dậy, hôm nay 6:00 là cô ta đã thức dậy rồi.	每天她六点半起床, 今天六点钟就起床了。	Měitiān tā liù diǎn bàn qǐchuáng, jīntiān liù diǎn zhōng jiù qǐchuáng le.
32	8:00 vào học, 8:00 cô ta mới tới.	八点钟上课, 她八点才来。	Bā diǎn zhōng shàngkè, tā bā diǎn cái lái.
33	Phim chiếu lúc 7:30 mà, sao bây giờ bạn đã tới rồi?	电影七点半才开演呢, 你怎么现在就来了。	Diànyǐng qī diǎn bàn cái kāiyǎn ne, nǐ zěnmé xiànzài jiù lái le.
34	Tôi cảm thấy nghe rất khó khăn, các bạn học nghe một lần là hiểu, tôi nghe hai ba lần mới nghe hiểu.	我觉得听很困难, 同学们听一遍就懂了, 我听两三遍才能听懂。	Wǒ juéde tīng hěn kùnnán, tóngxuémen tīng yí biàn jiù dǒng le, wǒ tīng liǎng sān biàn cái néng tīng dǒng.
35	Tối qua 12:00 tôi mới đi ngủ.	昨天晚上我十二点才睡觉。	Zuótiān wǎnshang wǒ shí'èr diǎn cái shuìjiào.
36	Buổi sáng tan học xong là đến bệnh viện.	她上午下了课就去医院了。	Tā shàngwǔ xià le kè jiù qù yīyuàn le.
37	Ngồi máy bay 2 tiếng là tới nơi, ngồi xe 15 tiếng mới tới nơi.	坐飞机去两个小时就到了, 坐汽车十五个小时才能到。	Zuò fēijī qù liǎng ge xiǎoshí jiù dào le, zuò qìchē shíwǔ ge xiǎoshí cái néng dào
38	Buổi sáng sớm hàng ngày bạn ăn sáng xong làm gì?	每天早上你吃了早饭做什么?	Měitiān zǎoshang nǐ chī le zǎofàn zuò shénme?
39	Chủ Nhật ăn cơm xong bạn đi đâu?	星期日你吃了早饭去哪儿了?	Xīngqī rì nǐ chī le zǎofàn qù nǎr le?
40	Bạn ăn trưa xong thường thường làm gì?	你吃了午饭常常做什么?	Nǐ chī le wǔfàn cháng cháng zuò shénme?

41	Hàng ngày bạn ăn trưa xong làm gì?	昨天你吃了午饭做什么了?	Zuótiān nǐ chī le wǔfàn zuò shénme le?
42	Bạn ăn tối xong thường thường làm gì?	你吃了晚饭常常做什么?	Nǐ chī le wǎnfàn cháng cháng zuò shénme?
43	Hôm qua bạn ăn tối xong thì làm gì?	昨天你吃了晚饭做什么了?	Zuótiān nǐ chī le wǎnfàn zuò shénme le?
44	Năm ngoái tôi đến Việt Nam, sau khi đến Việt Nam tôi quen biết một cô bé Việt Nam. Năm nay cô ta 20 tuổi, cô ta rất thích học Tiếng Trung. Tôi dạy cô ta Tiếng Trung, cô ta dạy tôi Tiếng Việt. Tôi và cô ta là bạn tốt của nhau, thường xuyên ở cùng nhau, giúp đỡ lẫn nhau.	去年我来越南, 来越南以后, 我认识一个越南女孩。今年她二十岁, 她很喜欢学汉语。我教她汉语, 她教我越语。我和她是好朋友, 常常在一起, 互相帮助。	Qùnián wǒ lái yuènnán, lái yuènnán yǐhòu, wǒ rènshi yí ge yuènnán nǚhái. Jīnnián tā èrshí suì, tā hěn xǐhuān xué hànyǔ. Wǒ jiāo tā hànyǔ, tā jiāo wǒ yuèyǔ. Wǒ hé tā shì hǎo péngyǒu, cháng cháng zài yì qǐ, hùxiāng bāngzhù.
45	Nghe cô ta nói xong tôi cảm thấy trong lòng rất vui.	听了她的话我心里很高兴。	Tīng le tā de huà wǒ xīnlǐ hěn gāoxìng.
46	Tôi nghĩ, sau khi đến Việt Nam, tôi vẫn chưa có người bạn Việt Nam, lúc ở Hà Nội cô ta thường xuyên giúp đỡ tôi, cô ta cũng giống như người em gái của tôi vậy.	我想, 来越南以后, 我还没有越南朋友, 在河内的时候她常常帮助我, 她就像我的妹妹一样。	Wǒ xiǎng, lái yuènnán yǐhòu, wǒ hái méiyǒu yuènnán péngyǒu, zài hénèi de shíhòu tā cháng cháng bāngzhù wǒ, tā jiù xiàng wǒ de mèimei yí yàng.
47	Cô ta muốn học Tiếng Trung, nhưng mà thời gian cô ta luyện hội thoại rất ít, vì vậy tôi giúp đỡ cô ta học Tiếng Trung.	她想学好汉语, 但是她的练习会话的时间很少, 所以我就帮助她学习汉语。	Tā xiǎng xué hǎo hànyǔ, dànshì tā de liànxí huìhuà de shíjiān hěn shǎo, suǒyǐ wǒ jiù bāngzhù tā xuéxi hànyǔ.
48	Ba ngày sau, tôi đến nhà cô ta ở.	三天后, 我就去她家住了。	Sān tiān hòu, wǒ jiù qù tā jiāzhù le.
49	Lúc mới đầu, cô ta rất khách sáo với tôi, tôi cũng rất lễ phép với cô ta. Sau một thời gian, chúng tôi giống như người nhà, tôi cảm thấy ở đây cũng chính là ngôi nhà của tôi.	开始的时候, 她对我很客气, 我对她也非常礼貌。时间长了, 我们就像一家人了。我觉得这儿就是我的家。	Kāishǐ de shíhòu, tā duì wǒ hěn kèqì, wǒ duì tā yě fēicháng lǐmào. Shíjiān cháng le, wǒmen jiù xiàng yí jiā rén le. Wǒ juéde zhèr jiùshì wǒ de jiā.
50	Buổi tối sau khi tôi về nhà, cô ta thường kể cho tôi nghe những chuyện thú vị ở trong trường học. Cô ta cũng muốn biết tình hình ở Việt Nam.	晚上我回家以后, 她常常给我讲一些学校里有意思的事。她也想知道越南的情况。	Wǎnshang wǒ huí jiā yǐhòu, tā cháng cháng gǔi wǒ jiǎng yì xiē xuéxiào lǐ yǒu yìsi de shì. Tā yě xiǎng zhīdào yuènnán de qíngkuàng.

51	Tôi giới thiệu cho cô ta văn hóa của Đất Nước chúng tôi.	我给她介绍我们国家的文化。	Wǒ gěi tā jièshào wǒmen guójiā de wénhuà.
52	Nếu có vấn đề tôi thường hỏi cô ta, mỗi lần cô ta đều rất ân cần giải đáp cho tôi. Hàng ngày chúng tôi sống đều rất vui vẻ.	要是有问题我常常问她, 每次她都很认真地给我解答。每天我们都过得很愉快。	Yàoshi yǒu wèntí wǒ cháng cháng wèn tā, měi cì tā dōu hěn rènzhēn de gěi wǒ jiědá. Měitiān wǒmen dōu guò de hěn yúkuài.
53	Lúc tôi ở Bắc Kinh thường xuyên có cơ hội luyện nói Tiếng Trung với người Trung Quốc, cũng có thể tìm hiểu văn hóa của Trung Quốc.	我在北京的时候常常有机会跟中国人练习说汉语, 也能了解中国的文化。	Wǒ zài běijīng de shíhòu cháng cháng yǒu jīhuì gēn zhōngguó rén liànxí shuō hànyǔ, yě néng liǎojiě zhōngguó de wénhuà.
54	Một hôm, cô ta gọi điện tới, hỏi tôi có nhớ cô ta không, tôi nói rằng tôi rất nhớ cô ta.	一天, 她来电话, 问我想不想她, 我说我很想她。	Yì tiān, tā lái diànhuà, wèn wǒ xiǎng bù xiǎng tā, wǒ shuō wǒ hěn xiǎng tā.
55	Tôi nói với cô ta rằng hiện tại tôi sống ở Bắc Kinh rất vui, nghe xong cô ta rất vui, còn nói là cũng muốn đến Trung Quốc du lịch.	我告诉她, 现在我在北京生活得很愉快, 她听了很高兴, 还说, 她也想来中国旅行。	Wǒ gàosu tā, xiànzài wǒ zài běijīng shēnghuó de hěn yúkuài, tā tīng le hěn gāoxìng, hái shuō, tā yě xiǎng lái zhōngguó lǚxíng.
56	Ăn cơm xong là tôi đến xem chung cư.	我吃了饭就来看房子了。	Wǒ chī le fàn jiù lái kàn fángzi le.
57	Tôi cũng vậy, nghe điện thoại của bạn xong là tôi lập tức đến đây ngay.	我也是, 接了你的电话, 我马上就来了这儿。	Wǒ yě shì, jiē le nǐ de diànhuà, wǒ mǎshàng jiù lái zhèr.
58	Lần trước bạn đã xem mấy căn chung cư rồi?	上次你看了几套房子了?	Shàng cì nǐ kàn le jǐ tào fángzi le?
59	Tôi đã xem được ba căn chung cư rồi, đều không vừa ý lắm, có cái thì quá bé, có cái thì môi trường xung quanh loạn quá.	我看了三套房子, 都不太满意, 有的太小, 有的周围环境太乱。	Wǒ kàn le sān tào fángzi, dōu bù tài mǎnyì, yǒu de tài xiǎo, yǒu de zhōuwéi huánjìng tài luàn.
60	Vậy tôi lại dẫn bạn đi xem thêm mấy căn chung cư nữa nhé.	那我再带你去看几套房子吧。	Nà wǒ zài dài nǐ qù kàn jǐ tào fángzi ba.

61	Mấy căn chung cư này phòng bếp, phòng ngủ còn tạm được, nhưng mà phòng khách diện tích hơi nhỏ chút. Bạn có cái to hơn không?	这几套房子，厨房、卧室还可以，但是客厅面积小了点儿。你有没有大点儿的？	Zhè jǐ tào fángzi, chúfáng, wòshì hái kěyǐ, dànshì kètīng miànjī xiǎo le diǎnr. Nǐ yǒu méiyǒu dà diǎnr de?
62	Có, trên tầng 9 có một căn, phòng khách hơn 30 m ² , chúng ta lên đó xem chút đi.	有，楼上九层有一套，客厅三十多平米，我们上去看看吧。	Yǒu, lóu shàng jiǔ céng yǒu yí tào, kètīng sānshí duō píngmǐ, wǒmen shàngqù kànkān ba.
63	Mấy căn chung cư này buổi chiều không có ánh nắng nhỉ?	这套房子下午没有阳光吧？	Zhè tào fángzi xiàwǔ méiyǒu yángguāng ba?
64	Tôi vẫn muốn cái buổi sáng và chiều có ánh nắng.	我还是想要上下午都有阳光的。	Wǒ hái shì xiǎngyào shàng xiàwǔ dōu yǒu yángguāng de.
65	Vì sao bây giờ bạn mới về nhà?	你怎么现在才回家？	Nǐ zěnmē xiànzài cái huí jiā?
66	Tôi đã tan làm lâu rồi, trên đường bị tắc xe khiếp quá.	我早就下班了，路上堵车堵得厉害。	Wǒ zǎo jiù xiàbān le, lù shàng shàng dǔchē dǔ de lìhai.
67	Hôm nay tôi đã đi xem ba bốn căn, có một căn tôi cảm thấy không tệ, đợi lúc bạn nghỉ ngơi thì chúng ta cùng đi xem chút nhé.	今天我去看了三四套房子，有一套我觉得不错，等你休息的时候，我们一起去看看吧。	Jīntiān wǒ qù kàn le sān sì tào fángzi, yǒu yí tào wǒ juéde bú cuò, děng nǐ xiūxi de shíhòu, wǒmen yì qǐ qù kànkān ba.
68	Tiền thuê phòng bao nhiêu?	房租多少钱？	Fángzū duōshǎo qián?
69	Một tháng 10 triệu VND.	一个月一千万越盾。	Yí ge yuè yì qiān wàn yuè dùn.
70	Môi trường xung quanh thế nào?	周围环境怎么样？	Zhōuwéi huánjìng zěnmē yàng?

71	Môi trường cực kỳ tốt, phía trước là ngân hàng, bên cạnh ngân hàng là bưu điện, đằng sau bưu điện là một siêu thị lớn, phía sau siêu thị là một công viên rất to.	环境特别好, 前边是银行, 银行旁边是邮局, 邮局后边是一个大超市, 超市后边是一个很大的公园。	Huánjìng tèbié hǎo, qiánbiān shì yínháng, yínháng pángbiān shì yóujú, yóujú hòubiān shì yí ge dà chāoshì, chāoshì hòubiān shì yí ge hěn dà de gōngyuán.
72	Giao thông thuận tiện không?	交通方便吗?	Jiāotōng fāngbiàn ma?
73	Giao thông rất thuận tiện, phía dưới tòa nhà có trạm xe buýt, ngồi xe 10 phút là tới công ty. Bên cạnh trạm xe là trạm tàu điện ngầm, gần đó còn có trường học, bệnh viện và siêu thị.	交通很方便, 楼下有公共汽车站, 坐车十分钟就到公司了。汽车站旁边就是地铁站, 附近还有学校、医院和超市。	Jiāotōng hěn fāngbiàn, lóu xià yǒu gōnggòng qìchē zhàn, zuò chē shí fēn zhōng jiù dào gōngsī le. Qìchē zhàn pángbiān jiùshì dìtiě zhàn, fùjìn hái yǒu xuéxiào, yīyuàn hé chāoshì.
74	Tôi đã nghe hiểu nội dung bài giảng của cô giáo.	我听懂了老师讲课的内容。	Wǒ tīng dǒng le lǎoshī jiǎngkè de nèiróng.
75	Tôi nhìn thấy cô ta rồi, cô ta rèn luyện sức khỏe ở trong phòng Gym.	我看见她了, 她在健身房锻炼身体。	Wǒ kànjiàn tā le, tā zài jiànshēnfáng duànliàn shēntǐ.
76	Bài tập ngày hôm nay tôi làm xong rồi.	今天的作业我做完了。	Jīntiān de zuòyè wǒ zuò wán le.
77	Tôi trả lời sai hai câu.	我答错了两道题。	Wǒ dá cuò le liǎng dào tí.
78	Bạn không nghe thấy à? Cô ta đang gọi bạn kia.	你没有听见吗? 她在叫你呢。	Nǐ méiyǒu tīngjiàn ma? Tā zài jiào nǐ ne.
79	Bài khóa ngày hôm nay tôi xem không hiểu.	今天的课文我没有看懂。	Jīntiān de kèwén wǒ méiyǒu kàn dǒng.
80	Tôi không nhìn thấy xe máy của bạn.	我没看见你的摩托车。	Wǒ méi kànjiàn nǐ de mótuō chē.

81	Quần áo này bạn giặt không sạch.	这件衣服你没洗干净。	Zhè jiàn yīfu nǐ méi xǐ gānjìng.
82	Câu này bạn làm không đúng.	这道题你没做对。	Zhè dào tí nǐ méi zuò duì.
83	Bạn nhìn thấy cô giáo không?	你看见老师了没有?	Nǐ kànjiàn lǎoshī le méiyǒu?
84	Tôi nhìn thấy rồi.	我看见了。	Wǒ kànjiàn le.
85	Bài tập ngày hôm nay bạn làm xong chưa?	今天的作业你做完没有?	Jīntiān de zuòyè nǐ zuò wán le méiyǒu?
86	Tôi vẫn chưa làm xong mà.	我还没做完呢。	Wǒ hái méi zuò wán ne.
87	Câu này tôi làm đúng chưa?	这个题我做对了没有?	Zhè ge tí wǒ zuò duì le méiyǒu?
88	Bạn làm chưa đúng câu này.	你没做对这个题。	Nǐ méi zuò duì zhè ge tí.
89	Tôi nhìn nhầm đề rồi.	我看错题了。	Wǒ kàn cuò tí le.
90	Tôi không nhìn thấy tạp chí Tiếng Anh của bạn.	我没看见你的英文杂志。	Wǒ méi kànjiàn nǐ de yīngwén zázhi.

91	Tôi nhìn nhầm hai câu.	我看错了两道题。	Wǒ kàn cuò le liǎng dào tí.
92	Tôi chỉ dịch đúng một câu.	我只翻译对了一个句子。	Wǒ zhǐ fānyì duì le yí ge jùzi.
93	Bạn đóng cửa vào đi.	你关上门吧。	Nǐ guān shàng mén ba.
94	Các bạn hãy gấp sách vào, bây giờ nghe chính tả.	请同学们合上书，现在听写。	Qǐng tóngxuémen hé shàngshū, xiànzài tīngxiě.
95	Hãy viết tên của bạn vào đây.	请在这儿写上你的名字。	Qǐng zài zhèr xiě shàng nǐ de míngzì.
96	Bạn thử mặc bộ quần áo này xem.	你试试穿上这件衣服吧。	Nǐ shìshi chuān shàng zhè jiàn yīfu ba.
97	Bạn viết nhầm chữ này thành chữ khác rồi.	你把这个字写成别的字了。	Nǐ bǎ zhè ge zì xiě chéng bié de zì le.
98	Tôi tìm thấy chị gái của cô ta rồi.	我找到她的姐姐了。	Wǒ zhǎo dào tā de jiějie le.
99	Tôi mua được vé máy bay về Việt Nam rồi.	我买到回越南的飞机票了。	Wǒ mǎi dào huí yuènnán de fēijī piào le.
100	Tối qua rất muộn tôi mới về đến nhà.	昨天很晚我才回到家。	Zuótiān hěn wǎn wǒ cái huí dào jiā.

Biên tập: Học Tiếng Trung Quốc

**3000 CÂU
ĐÀM THOẠI
TIẾNG HÒA
PHẦN 11**

<http://hoctiengtrungquoc.online>

<http://facebook.com/hoctiengtrungquoc>



3000

CÂU TIẾNG TRUNG
THÔNG DỤNG

PHẦN 11

HOCTIENGTRUNGQUOC.ONLINE